



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm chẩn đoán và Xét nghiệm thú y Trung ương I, cơ sở 1**
Laboratory: **National Center for Veterinary Diagnosis No.I, Facility 1**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Cục Chăn nuôi và Thú y**
Organization: **Department of Animal Health and Production**

Số hiệu/ Code: **VILAS 332**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực : **Sinh**
Field: **Biological**

Người quản lý:
Laboratory manager: **Nguyễn Tùng**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /07/2025 đến ngày 16/02/2030**

Địa chỉ: **Thôn Tân Trung Chùa, Xã Nội Bài, TP Hà Nội**
Address: **Tan Trung Chua Hamlet, Noi Bai Commune, Hanoi City**

Địa điểm: **Thôn Tân Trung Chùa, Xã Nội Bài, TP Hà Nội**
Location: **Tan Trung Chua Hamlet, Noi Bai Commune, Hanoi City**

Điện thoại/ Tel: **024 3201 2481**

Email: **ttcdty@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 332

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
Phòng Vi trùng/ Bacteriology department				
1.	Nước dùng trong chăn nuôi, sản phẩm động vật <i>Water for livestock, animal products</i>	Định lượng vi khuẩn tổng số hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trên đĩa thạch <i>Enumeration of aerobic bacteria Colony count technique in agar plates</i>		TCCS 01:2023 / CĐ-VT
2.	Trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, nước, sản phẩm động vật <i>Cattle, pig, poultry, dog, cat, water, animal products</i>	Phát hiện vi khuẩn <i>Salmonella</i> spp. Phương pháp sinh hóa <i>Detection of Salmonella spp. Biochemical method</i>	LOD50: 10 CFU/g	TCCS 02-1:2023 / CĐ-VT
3.		Phát hiện vi khuẩn <i>Salmonella</i> spp. Phương pháp PCR <i>Detection of Salmonella spp. PCR method</i>	LOD: 33 pg ADN/phản ứng LOD: 33 pg DNA/ reaction	TCCS 02-2:2023 / CĐ-VT
4.		Phát hiện vi khuẩn <i>Salmonella</i> spp. Phương pháp Realtime PCR <i>Detection of Salmonella spp. Realtime PCR method</i>	LOD: 130 copy/ phản ứng LOD: 130 copies /reaction	TCCS 02-3:2024 / CĐ-VT
5.		Phát hiện vi khuẩn <i>Pasteurella multocida</i> Phương pháp sinh hóa <i>Detection of Pasteurella multocida Biochemical method</i>	LOD50: 10 CFU/g	TCCS 03-1:2023 / CĐ-VT
6.	Trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim <i>Cattle, goat, sheep, pig, poultry</i>	Phát hiện vi khuẩn <i>Pasteurella multocida</i> Phương pháp PCR <i>Detection of Pasteurella multocida. PCR method</i>	LOD: 23,5 pg ADN/phản ứng LOD: 23,5 pg DNA/reaction	TCCS 03-2:2023 / CĐ-VT
7.	Trâu, bò <i>Cattle</i>	Định lượng kháng thể tụ huyết trùng Phương pháp ngưng kết hồng cầu gián tiếp (IHA) <i>Quantitation of Pasteurella multocida antibody Indirect haemaagglutination method</i>		TCCS15:2023/CĐ-VT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, nước, sản phẩm động vật <i>Cattle, pig, poultry, dog, cat, water, animal products</i>	Phát hiện vi khuẩn <i>E. coli</i> Phương pháp sinh hóa <i>Detection of E. coli Biochemical method</i>	LOD50: 10 CFU/g	TCCS 04-1:2023 / CĐ-VT
9.		Phát hiện vi khuẩn <i>Klebsiella</i> spp. Phương pháp sinh hóa <i>Detection of Klebsiella spp. Biochemical method</i>	LOD50: 10 CFU/g	TCCS 18-1:2023/CĐ-VT
10.	Trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim <i>Cattle, pig, poultry</i>	Phát hiện vi khuẩn <i>Shigella</i> spp. Phương pháp PCR <i>Detection of Shigella spp. PCR method</i>	LOD: 34 pg ADN /phản ứng <i>LOD: 34 pg DNA/reaction</i>	TCCS 19-2:2024/CĐ-VT
11.		Phát hiện vi khuẩn <i>Shigella</i> spp. Phương pháp Realtime PCR <i>Detection of Shigella spp. Realtime PCR method</i>	LOD: 100 copy/phản ứng <i>LOD: 100 copies /reaction</i>	TCCS 19-3:2024/CĐ-VT
12.	Trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, nước, sản phẩm động vật <i>Cattle, pig, poultry, dog, cat, water, animal products</i>	Phát hiện vi khuẩn <i>Staphylococcus</i> spp. Phương pháp sinh hóa <i>Detection of Staphylococcus spp. Biochemical method</i>	LOD50: 10 CFU/g	TCCS 05-1:2023 / CĐ-VT
13.		Phát hiện vi khuẩn <i>Streptococcus</i> spp. Phương pháp sinh hóa <i>Detection of Streptococcus spp. Biochemical method</i>	LOD50: 20 CFU/g	TCCS 06-1:2023 / CĐ-VT
14.	Lợn <i>Pig</i>	Phát hiện vi khuẩn <i>Streptococcus suis</i> Phương pháp PCR <i>Detection of Streptococcus suis PCR method</i>	LOD: 210 pg ADN /phản ứng <i>LOD: 210 pg DNA/reaction</i>	TCCS 06-2:2023 / CĐ-VT
15.	Gà, vịt, ngan, ngỗng, chim <i>Poultry</i>	Phát hiện nấm <i>Aspergillus</i> spp. Phương pháp sinh hóa. <i>Detection of Aspergillus spp. Biochemical method</i>	LOD50: 10 CFU/g	TCCS 07-1:2023 / CĐ- VT
16.		Phát hiện vi khuẩn <i>Avibacterium paragallinarum</i> Phương pháp PCR <i>Detection of Avibacterium paragallinarum PCR method</i>	LOD: 110 pg ADN /phản ứng <i>LOD: 110 pg DNA/reaction</i>	TCCS 09-2:2023 / CĐ-VT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
17.	Lợn Pig	Phát hiện vi khuẩn <i>Glaesserella parasuis</i> Phương pháp PCR <i>Detection of Glaesserella parasuis PCR method</i>	LOD: 35 pg ADN /phản ứng LOD: 35 pg DNA/reaction	TCCS10-2:2023/ CĐ-VT
18.		Phát hiện vi khuẩn <i>Glaesserella parasuis</i> Phương pháp Realtime PCR. <i>Detection of Glaesserella parasuis Realtime PCR method</i>	LOD: 130 copy/phản ứng LOD: 130 copies/reaction	TCCS10-3:2023/ CĐ-VT
19.	Vịt, ngan, ngỗng Waterfowl	Phát hiện vi khuẩn <i>Riemerella anatipestifer</i> Phương pháp PCR <i>Detection of Riemerella anatipestifer PCR method</i>	LOD: 24 pg ADN /phản ứng LOD: 24 pg DNA/reaction	TCCS21-2:2023/ CĐ-VT
20.	Gà Chicken	Phát hiện vi khuẩn <i>Mycoplasma gallisepticum</i> Phương pháp PCR <i>Detection of Mycoplasma gallisepticum PCR method</i>	LOD: 42 pg ADN /phản ứng LOD: 42 pg DNA/reaction	TCCS22-2:2023/ CĐ-VT
21.	Trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim Cattle, pig, poultry	Phát hiện vi khuẩn <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp PCR <i>Detection of Clostridium perfringens PCR method</i>	LOD: 50 pg ADN /phản ứng LOD: 50 pg DNA/reaction	TCCS11-2:2023/ CĐ-VT
22.	Bò, dê, cừu, khỉ Bovine, goat, sheep, monkey	Phát hiện kháng thể <i>Mycobacterium bovis</i> Phương pháp dò lao nội bì <i>Detection of Mycobacterium bovis antibody Tuberculin test</i>	Chênh lệch độ dày da trước và sau tiêm: dương tính > 4mm; nghi ngờ 2-4mm; âm tính <2mm <i>Difference in skin thickness before and after injection: positive > 4mm; 2-4mm suspected; negative <2mm</i>	TCCS 24:2023/ CĐ- VT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Vi khuẩn <i>Bacteria</i>	Kháng sinh đồ Kỹ thuật khuếch tán kháng sinh trên đĩa thạch <i>Antimicrobial susceptibility Testing</i> <i>Antimicrobial diffusion technique in agar plates.</i>		TCCS13:2023/ CĐ-VT
24.	Lợn <i>Pig</i>	Phát hiện vi khuẩn <i>Actinobacillus pleuropneumoniae</i> Phương pháp Realtime PCR <i>Detection of Actinobacillus pleuropneumoniae</i> <i>Realtime PCR method</i>	LOD: 100 copy/phản ứng LOD: 100 copies/reaction	TCCS 16-3:2023/ CĐ-VT
25.		Phát hiện vi khuẩn <i>Mycoplasma hyopneumoniae</i> Phương pháp Realtime PCR <i>Detection of Mycoplasma hyopneumoniae</i> <i>Realtime PCR method</i>	LOD: 100 copies/phản ứng LOD: 100 copies/reaction	TCCS 17-3:2023/ CĐ-VT
Bệnh lý ký sinh trùng/ Parthology – Parasitology department				
26.	Gà <i>Chicken</i>	Xét nghiệm bệnh tích vi thể bệnh Lympho leuko Phương pháp nhuộm Hematoxylin và Eosin <i>Histological diagnosis of Lymphoid Leukosis – Hematoxylin & Eosin staining method</i>	Sự có mặt của nguyên bào lympho ở các cơ quan gan, lách, thận/ <i>The presence of neoplastic lymphoblasts in liver, spleen, kidney</i>	TCVN 8400-29 : 2015
27.	Trâu, Bò <i>Cattle, Buffalo</i>	Phát hiện bệnh Theileria do <i>Theileria orientalis</i> Phương pháp PCR <i>Detection of Theileria orientalis</i> <i>PCR method</i>	LOD: 20 copy/ phản ứng LOD: 20 copies/reaction	TCVN 8400-35:2015
28.	Gà <i>Chicken</i>	Xét nghiệm bệnh tích vi thể bệnh Marek Phương pháp nhuộm Hematoxylinvà Eosin <i>Histological diagnosis of Marek disease</i> <i>Hematoxylin & Eosin staining method</i>	Phát hiện tế bào lympho ở các cơ quan gan, lách, thận / <i>Identifying of Lymphoid cell in liver, spleen, kidney</i>	TCVN8400-30:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Lợn, bò <i>Pig, Cattle</i>	Phát hiện <i>Taenia solium/ Taenia saginata</i> gây bệnh Gạo lợn, gạo bò Phương pháp PCR <i>Identifying Taenia solium/ Taenia saginata cysticercosis PCR method</i>	LOD: 50 copy/ phản ứng <i>LOD: 50 copies/reaction</i>	TCVN 8400-45:2019
Phòng Huyết thanh -Sinh hoá – Độc chất/ Sero-Biochemio- toxicology departement				
30.	Trâu, bò, dê, cừu, lợn <i>Buffalo, Cow, goat, sheep, pig</i>	Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm Phương pháp ELISA <i>Detecting antibody to Brucella ELISA method</i>	Giá trị (%) ≥ 80%: Dương tính Giá trị (%) < 80%: Âm tính <i>Value (%) ≥ 80%: Positive Value (%) < 80%: Negative</i>	Mục/section 7.4.4 TCVN 8400-13:2019
31.	Gia cầm <i>Poultry</i>	Phát hiện kháng thể Cúm A/H5N1 Phương pháp HI <i>Detecting antibody to H5N1 influenza A virus HI test method</i>	Mẫu dương tính khi có hiệu giá HI ≥ 4log ₂ / <i>Positive titer HI ≥ 4log₂</i>	Mục/section 7.4 TCCS 01:2022/TY-DT
32.	Trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu, nai <i>Buffalo, Cow, pig, goat, sheep, deer</i>	Phát hiện kháng thể Lở mồm long móng nhiễm tự nhiên 3ABC Phương pháp ELISA <i>Detecting antibodies against the non structural 3ABC protein of FMDV ELISA method</i>	PI < 50% : Âm tính/ <i>negative</i> PI ≥ 50%: Dương tính/ <i>positive</i>	Mục/section 7.3.1 TCCS 02:2022/TY-DT
33.	Gà <i>Chicken</i>	Phát hiện kháng thể Gumboro Phương pháp ELISA <i>Detecting Gumboro antibody (IBD- Infectious Bursa Disease) ELISA method</i>	S/P > 0.2: Dương tính/ <i>positive</i> S/P ≤ 0.2: Âm tính/ <i>Negative</i>	Mục/section 6.3 TCVN 8400-32:2015
34.		Phát hiện kháng thể viêm phế quản truyền nhiễm Phương pháp ELISA <i>Detecting infectious bronchitis antibody (IBV- Infectious bronchitis to virus) ELISA method</i>	S/P > 0.2: Dương tính/ <i>positive</i> S/P ≤ 0.2: Âm tính/ <i>Negative</i>	Mục/section 5.2.3.3 TCVN 8400-24:2014
35.	Trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu, nai <i>Buffalo, Cow, pig, goat, sheep, deer</i>	Phát hiện hoặc định lượng kháng thể LMLM Phương pháp LP ELISA <i>Detection or quantification of foot and mouth disease antibody LP ELISA method</i>	Hiệu giá ≥ 1/45 Dương tính/ Titer ≥ 1/45 <i>Positive</i>	Mục/section 7.3.2 TCCS 02:2022/TY-DT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
36.	Trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, chuột <i>Buffalo, cow, pig, goat, sheep, dog, cat, mouse</i>	Phát hiện kháng thể Leptospira Phương pháp MAT <i>Detecting antibody to Leptospira MAT method.</i>	Hiệu giá $\geq$ 1/100: Dương tính/Positive	Mục/section 6.2 TCVN 8400-15:2019
37.		Phát hiện vi khuẩn Leptospira gây bệnh Phương pháp Realtime PCR <i>Detection of Pathogenic Leptospira Realtime PCR method</i>	LOD 130 copy/phản ứng <i>LOD 130 copies/ phản ứng</i>	Mục/section 7.3 TCCS 01:2024/CĐ-HT
38.	Trâu, bò, dê, cừu, lợn <i>Buffalo, Cow, goat, sheep, pig</i>	Phát hiện vi khuẩn <i>Brucella</i> spp. Phương pháp Realtime PCR <i>Detection of Brucella spp/ Realtime PCR method</i>	LOD: 32 CFU/ phản ứng <i>LOD: 32 CFU/ reaction</i>	Mục/section 7.3 TCCS 04:2022/TY-DT
Phòng Vi rút/ Virology department				
39.	Gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, sản phẩm có nguồn gốc từ gia cầm và thức ăn chăn nuôi <i>Chicken, duck, muscovy duck, goose, bird, poultry products and animal feed</i>	Phát hiện vi rút cúm gia cầm A/H5N1, H5N6 và các subtype khác Phương pháp Realtime RT- PCR <i>Detection of avian influenza virus A/H5N1, H5N6 and other subtypes Realtime RT- PCR method</i>	10TCID ₅₀ /mL	TCCS 01:2022/TY-DT Mục/section 5.2.2.2 TCVN 8400-26: 2014
40.	Gà, vịt, ngan, ngỗng, chim <i>Chicken, duck, muscovy duck, goose, bird</i>	Phát hiện vi rút cúm gia cầm A/H5N1, H5N6 và các subtype khác Phương pháp phân lập trên phôi gà 9-10 ngày <i>Detection of avian influenza virus A/H5N1, H5N6 and other subtypes Isolation virus in 9-10 day chicken embryo</i>	10 ³ TCID ₅₀ /mL	TCCS 01:2022/TY-DT Mục/section 5.2.2.4 TCVN8400-26: 2014
41.	Gà, sản phẩm có nguồn gốc từ gia cầm và thức ăn chăn nuôi <i>Chicken, poultry products and animal feed</i>	Phát hiện vi rút Newcastle Phương pháp Realtime RT- PCR <i>Detection of Newcatle virus Realtime RT- PCR method</i>	10TCID ₅₀ /mL	TCCS 05:2022/TY-DT Mục/section 6.4.1.2 TCVN 8400-4:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
42.	Gà Chicken	Phát hiện vi rút Newcastle Phương pháp phân lập trên phôi gà 9-10 ngày <i>Detecting of Newcatle virus</i> <i>Isolation virus in 9-10 day chicken embryo</i>	10 ³ TCID ₅₀ /ml	TCCS 05:2022/TY-DT Mục/section 6.2.1.3 TCVN 8400-4:2010
43.	Vịt Duck	Phát hiện vi rút Dịch tả vịt Phương pháp Realtime PCR <i>Detection of Duck virus enteritis virus</i> <i>Realtime PCR method</i>	10TCID ₅₀ /ml	TCCS 04:2023/CĐ-VR Mục/section 7.2.3.2 TCVN 8400-11:2019
44.		Phát hiện hoặc định lượng kháng thể bệnh dịch tả vịt Phương pháp trung hòa trên tế bào <i>Detection or quantification of Duck virus enteritis antibodies</i> <i>Neutralization test</i>	Hiệu giá 1/10 <i>Dilution 1/10</i>	TCCS 04:2023/CĐ-VR Mục/section 7.3.2 TCVN 8400-11:2019
45.	Gà Chicken	Phát hiện vi rút Gumboro Phương pháp Realtime RT- PCR <i>Detection of Gumboro virus Realtime RT- PCR method</i>	10TCID ₅₀ /ml	TCCS 01:2023/CĐ-VR Mục/section 6.2 TCVN 8400-32:2015
46.		Phát hiện vi rút viêm phế quản ở gà Phương pháp Realtime RT- PCR <i>Detection of Infectious bronchitis disease virus</i> <i>Realtime RT- PCR method</i>	10TCID ₅₀ /ml	TCCS 02:2023/CĐ-VR TCVN 8400-24:2014
47.		Phát hiện vi rút Marek ở gà Phương pháp Realtime PCR <i>Detection of Marek's disease virus</i> <i>Realtime PCR method</i>	10TCID ₅₀ /ml	TCCS 03:2023/CĐ-VR Mục/section 5.2.3 TCVN 8400-30:2015
48.	Lợn Pig	Phát hiện vi rút gây bệnh dịch tả lợn Phương pháp Realtime RT- PCR <i>Detection of Classical swine fever virus</i> <i>Realtime RT- PCR method</i>	10TCID ₅₀ /ml	TCCS 05:2023/CĐ-VR Mục/section 7.2.2 TCVN 8400-47:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
49.	Lợn Pig	Phát hiện kháng thể Dịch tả lợn Phương pháp ELISA <i>Detection of Classical swine fever antibodies ELISA method</i>	Mẫu dương tính khi Blocking % ≥ 40 <i>Sample is positive if Blocking % ≥ 40</i> Mẫu âm tính khi Blocking % ≤ 30 <i>Sample is negative if Blocking % ≤ 30</i>	TCCS 05:2023/CĐ-VR Mục/section 7.3.1 TCVN 8400-47:2019
50.		Phát hiện hoặc định lượng kháng thể bệnh dịch tả lợn Phương pháp trung hòa trên tế bào <i>Detection or quantification of Classical swine fever antibodies Neutralization peroxidase-linked assay</i>	Hiệu giá 1/5 <i>Dilution 1/5</i>	TCCS 05:2023/CĐ-VR Mục/ section 7.3.2 TCVN 8400-47:2019
51.		Phát hiện vi rút gây bệnh Hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp ở lợn Phương pháp Realtime RT- PCR <i>Detection of Porcine reproductive and respiratory syndrome virus Realtime RT- PCR method</i>	10TCID ₅₀ /ml	TCCS 06:2023/CĐ-VR Mục/ section 5.2.2.2 TCVN 8400-21:2014
52.		Phát hiện kháng thể PRRS Phương pháp ELISA <i>Detection of Porcine reproductive and respiratory syndrome antibodies ELISA method</i>	Mẫu dương tính khi giá trị S/P $\geq 0,4$ <i>Sample is positive if S/P $\geq 0,4$</i> Mẫu âm tính khi giá trị S/P $< 0,4$ <i>Sample is negative if S/P $< 0,4$</i>	TCCS 06:2023/CĐ-VR Mục/ section 5.2.3.2 TCVN 8400-21:2014
53.		Phát hiện hoặc định lượng kháng thể bệnh PRRS Phương pháp trên tế bào <i>Detection or quantification of Porcine reproductive and respiratory syndrome antibodies Immune-peroxidase monolayer assay</i>	Hiệu giá 1/80 <i>Dilution 1/80</i>	TCCS 06:2023/CĐ-VR Mục/ section 5.2.3.3 TCVN 8400-21:2014
54.		Phát hiện vi rút cúm lợn, subtype H1N1 hoặc H3N2 Phương pháp Realtime RT- PCR <i>Detection of Swine influenza virus, subtype H1N1 and H3N2 Realtime RT- PCR method</i>	10TCID ₅₀ /mL	TCCS 03:2020/TY-DT Mục/ section 5.2.2.2 TCVN 8400-25:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
55.	Trâu, bò, lợn <i>Buffalo, cattle, pig</i>	Phát hiện vi rút Lở mồm long móng các type O, A, Asia 1, C Phương pháp sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA sandwich gián tiếp <i>Detection of Foot-and-mouth disease virus type O, A, Asia 1, C Screening test by Indirect ELISA sandwich technique</i>	10 ³ TCID ₅₀ /mL	TCCS 02:2022/TY-DT Mục/ <i>section</i> 7.2.1 TCVN 8400-01:2019
56.	Trâu, bò, lợn, dê, cừu, sản phẩm có nguồn gốc từ động vật và thức ăn chăn nuôi <i>Cattle, buffalo, pig, goat, sheep, animal products, animal feed</i>	Phát hiện vi rút lở mồm long móng Phương pháp Realtime RT- PCR <i>Detection of foot and mouth virus Realtime RT- PCR method</i>	10TCID ₅₀ /mL	TCCS 02:2022/TY-DT Mục/ <i>section</i> 7.2.2.3 TCVN 8400-1:2019
57.	Trâu, bò, lợn <i>Buffalo, cattle, pig</i>	Định lượng kháng thể Lở mồm long móng Phương pháp trung hòa vi rút <i>Quantification of foot and mouth disease antibodies Virus neutralisation test (VNT)</i>	Hiệu giá 1/4 <i>Dilution 1/4</i>	TCCS 02:2022/TY-DT Mục/ <i>section</i> 7.3.3 TCVN 8400-1:2019
58.	Lợn <i>Pig</i>	Phát hiện vi rút Giả dại Phương pháp Realtime PCR <i>Detection of Pseudorabies virus (Aujeszky's disease virus) Realtime PCR method</i>	10TCID ₅₀ /mL	TCCS 07:2023/CĐ-VR Mục/ <i>section</i> 5.2.3 TCVN 8400-22:2014
59.		Phát hiện vi rút gây bệnh Viêm dạ dày ruột truyền nhiễm Phương pháp Realtime RT- PCR <i>Detection of Transmissible Gastroenteritis (TGE) virus Realtime RT- PCR method</i>	10TCID ₅₀ /mL	TCCS-08:2023 CĐ/VR
60.		Phát hiện vi rút PCV-2 gây bệnh Còi cọc ở lợn Phương pháp Realtime PCR <i>Detection of Porcine circovirus Type 2 Realtime PCR method</i>	10TCID ₅₀ /mL	TCCS 09:2023/CĐ-VR Mục/ <i>section</i> 6.1 TCVN 8400-36:2015
61.		Phát hiện vi rút gây bệnh tiêu chảy cấp tính ở lợn Phương pháp Realtime RT- PCR <i>Detection of Porcine epidemic Diarrhea virus Realtime RT- PCR method</i>	10TCID ₅₀ /mL	TCCS 10:2023/CĐ-VR Mục/ <i>section</i> 6.1 TCVN 8400-38:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
62.	Lợn, sản phẩm có nguồn gốc từ lợn và mẫu môi trường <i>Pig, pig products, environment sample</i>	Phát hiện vi rút gây bệnh dịch tả lợn Châu Phi (ASF) Phương pháp realtime PCR. <i>Detection of African Swine Fever virus Realtime PCR method</i>	10 ² HAD ₅₀ /mL	TCCS 03:2022/TY-DT Mục/ section 7.2.2.3 TCVN 8400-41:2019
63.		Phát hiện vi rút gây bệnh dịch tả lợn Châu Phi (ASF) Phương pháp PCR. <i>Detection of African Swine Fever virus PCR method</i>	10 ² HAD ₅₀ /mL	TCCS 03:2022/TY-DT TCVN 8400-41:2019
64.	Chó, mèo <i>Dog, cat</i>	Phát hiện vi rút gây bệnh Đại Phương pháp realtime RT- PCR <i>Detection of Rabies virus Realtime RT-PCR method</i>	10TCID ₅₀ /mL	TCCS 11:2023/CĐ-VR Mục/section 6.2.3 TCVN 8400-46: 2019
65.		Phát hiện vi rút gây bệnh Đại Phương pháp kháng thể huỳnh quang trực tiếp (DFAT) <i>Detection of Rabies virus Direct Fluorescence antibodies test (DFAT)</i>	Giới hạn phát hiện là sự có mặt của tín hiệu huỳnh quang trong nguyên sinh chất tế bào não <i>Limit of detection is the presence of fluorescent signal in brain cell cytoplasm.</i>	TCCS 11:2023/CĐ-VR Mục/section 6.2.2 TCVN 8400-46: 2019
66.		Định lượng kháng thể Đại Phương pháp trung hòa kháng thể - vi rút gắn huỳnh quang <i>Quantification of Rabies antibody Fluorescent antibodies virus neutralisation test (FAVN)</i>	0,5 UI	TCCS 11:2023/CĐ-VR Mục/section 6.3.1 TCVN 8400-46: 2019
67.	Trâu, bò, dê, cừu <i>Buffalo, cattle, goat, sheep</i>	Phát hiện vi rút Capripox gây bệnh Viêm da nổi cục Phương pháp realtime PCR. <i>Detection of Capripox virus Realtime PCR method</i>	10 copies / phản ứng <i>10 copies/ reaction</i>	TCCS- 04:2020/TY-DT
68.	Vịt <i>Duck</i>	Phát hiện vi rút Tembusu gây hội chứng giảm đẻ Phương pháp Realtime RT-PCR. <i>Detection of Tembusu virus Realtime RT-PCR method</i>	10TCID ₅₀ /mL	TCCS 12: 2023/CĐ-VR

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
69.	Thủy cầm <i>Waterfowl</i>	Phát hiện vi rút Parvo gây bệnh Rút mỏ Phương pháp Realtime PCR. <i>Detection of Parvovirus Realtime PCR method</i>	10TCID ₅₀ /mL	TCCS 13: 2023/CĐ-VR
70.	Bò <i>Cattle</i>	Phát hiện vi rút tiêu chảy có màng nhày (BVDV) Phương pháp Realtime RT-PCR. <i>Detection of BVDV Realtime RT-PCR method</i>	LOD: 20 copies phản ứng <i>LOD: 20 copies/ reaction</i>	Mục/section 7.2.2 TCVN 8400-48: 2019
71.	Lợn <i>Pig</i>	Phát hiện kháng thể kháng vi rút dịch tả lợn Châu Phi Phương pháp ELISA. <i>Detection of antibodies against African swine fever virus ELISA method</i>	Mẫu dương tính khi Blocking % ≥ 50 <i>Sample is positive if Blocking % ≥ 50</i> Mẫu âm tính khi Blocking % ≤ 40 <i>Sample is negative if Blocking % ≤ 40</i>	TCCS 03:2022/TY-DT Mục/ section 7.3.1 TCVN 8400-41:2019
Phòng Thủy sản/ Aquatics department				
72.	Tôm, cua <i>Shrimp, crab</i>	Phát hiện <i>White spot syndrome virus</i> (WSSV) gây bệnh Đốm trắng Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of White spot syndrome virus (WSSV) Real-time -PCR method</i>	LOD: 10 copy/phản ứng <i>LOD: 10 copies/reaction</i>	TCCS 05:2022/TY-TS TCVN 8710-03: 2019 Mục/section 4.3.1.2.4.3. Chương/chapter 2.2.8. Woah/Oie 2023
73.	Tôm <i>Shrimp</i>	Phát hiện vi rút gây bệnh Hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu (IHHNV) Phương pháp Real-time PCR/ PCR <i>Detection of infectious hypodermal and haematopoietic necrosis virus (IHHNV) Real-time PCR /PCR method</i>	LOD: 20 copy/phản ứng <i>LOD: 20 copies /reaction</i>	TCCS 03:2022/TY-TS; TCVN 8710-20: 2019 Mục/section 4.3.1.2.3 Chương/chapter 2.2.4. Woah/Oie 2023
74.	Tôm, bùn, nước nuôi tôm <i>Shrimp, mud, shrimp farming water</i>	Phát hiện Vi bào tử trùng (EHP) gây bệnh trên tôm Phương pháp PCR/Real-time PCR <i>Detection of Enterocytozoon hepatopenaei (EHP) PCR/Real-time PCR method</i>	LOD: 400 copy/ phản ứng <i>LOD: 400 copies/reaction</i>	TCCS 13:20236/TY-TS; TCVN 8710-12: 2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
75.	Tôm, bùn, nước nuôi tôm <i>Shrimp, mud, shrimp farming water</i>	Phát hiện vi khuẩn gây bệnh hoại tử gan tụy cấp tính Phương pháp Real-time PCR/PCR <i>Detection of bacteria caused Acute hepatopancreatic necrosis disease (AHPND)</i> <i>Real-time - PCR /PCR method</i>	LOD: 10 copy/phản ứng <i>LOD: 10 copies/reaction</i>	TCCS 01:2022/TY-TS; TCVN 8710-19: 2019 Mục/section 4.4.1, 4.4.2 Chương/chapter 2.2.1. Woah/Oie 2023
76.	Tôm <i>Shrimp</i>	Phát hiện vi rút gây bệnh trắng đuôi trên tôm càng xanh Phương pháp RT PCR/ Real-time RT PCR <i>Detection of Macrobrachium rosenbergii nodavirus -white tail disease</i> <i>RT PCR / Real-time RT PCR method</i>	LOD: 20 copy/phản ứng <i>LOD: 20 copies/reaction</i>	TCCS 21:2022/TY-TS Mục/section 4.3.1.2.3 Chương/chapter 2.2.6. Woah/Oie 2021
77.		Phát hiện vi khuẩn gây bệnh hoại tử gan tụy (<i>Necrotising hepatopancreatitis-NHP</i>) Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of Necrotising hepatopancreatitis (NHP)</i> <i>Real-time PCR method</i>	LOD: 20 copy/phản ứng <i>LOD: 20 copies/reaction</i>	TCCS 02:2022/TY-TS TCVN 8710-9:2012
78.		Phát hiện virút Hepatopancreatic parvovirus (HPV) gây bệnh gan tụy Phương pháp PCR <i>Detection of Hepatopancreatic parvovirus (HPV)</i> <i>PCR method</i>	LOD: 10 copy/phản ứng <i>LOD: 10 copies/reaction</i>	TCCS 01:2023/CĐ-TS TCVN 8710-13:2015
79.		Phát hiện <i>Rickettsia</i> -like bacteria (RLB) gây bệnh sữa trên tôm hùm (Lobster Milky Disease - LMD) Phương pháp PCR <i>Detection of Lobster Milky Disease – LMD</i> <i>PCR method</i>	LOD: 30 copy/phản ứng <i>LOD: 30 copies/reaction</i>	TCCS 08:2022/TY-TS TCVN 8710-17:2016
80.		Phát hiện <i>yellow head virus</i> (YHV) gây bệnh đầu vàng Phương pháp Real-time RT PCR <i>Detection of yellow head virus</i> <i>Real-time RT PCR method</i>	LOD: 100 copy/phản ứng <i>LOD: 100 copies/reaction</i>	TCCS 06:2022/TY-TS TCVN 8710-04: 2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
81.	Tôm Shrimp	Phát hiện <i>Taura syndrome Virus</i> (TSV) gây hội chứng Taura Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of Taura syndrome Virus Real-time RT PCR method</i>	LOD: 100 copy/ phản ứng <i>LOD: 100 copies/reaction</i>	TCCS 07:2022/TY-TS TCVN 8710-5:2023
82.		Phát hiện <i>Infectious Myonecrosis Virus</i> (IMNV) gây bệnh hoại tử cơ Phương pháp Real-time RT PCR <i>Detection of Infectious Myonecrosis Virus Real-time RT PCR method</i>	LOD: 10 copy/ phản ứng <i>LOD: 10 copies/reaction</i>	TCCS 04:2022/TY-TS TCVN 8710-8:2023
83.		Phát hiện <i>Decapod Iridescent Virus 1</i> (DIV1) Phương pháp Real-time PCR/PCR <i>Detection of Decapod Iridescent Virus 1 (DIV1) Real-time PCR/PCR method</i>	LOD: 10 copy/ phản ứng <i>LOD: 10 copies/reaction</i>	TCCS 01:2021/TY-TS Mục/section 4.4.1, 4.4.2. Chương/chapter 2.2.3. Woah/Oie 2024
84.		Phát hiện <i>Vibrio</i> mang gen độc lực gây bệnh mờ đục trên ấu trùng tôm (TPD) Phương pháp Real-time PCR/ PCR <i>Detection of Vibrio Translucent post-larvae (TPD) Real-time PCR/ PCR method</i>	LOD: 100 copy/phản ứng <i>LOD: 100 copies/reaction</i>	TCCS: 33/2024/TY-KH
85.		Phát hiện Covert Mortality Nodavirus (CMNV) Phương pháp Real-time RT PCR <i>Detection of Covert Mortality Nodavirus (CMNV) Real-time RT PCR method</i>	LOD: 100 copy/phản ứng <i>LOD: 100 copies/reaction</i>	TCCS 01: 2024/CĐ-TS
86.	Cá Fish	Phát hiện Spring viraemia of carp virus (SVCV) gây bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép Phương pháp Real-time RT PCR <i>Detection of Spring Viraemia of Carp virus (SVCV) Real-time RT PCR method</i>	LOD: 40 copy/phản ứng <i>LOD: 40 copies/reaction</i>	TCCS 09:2022/TY-TS TCVN 8710-07: 2019
87.		Phát hiện Koi herpesvirus (KHV) Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of Koi herpesvirus (KHV) Real-time PCR method</i>	LOD: 10 copy/phản ứng <i>LOD: 10 copies/reaction</i>	TCCS 10: 2022/TY-TS TCVN 8710-06: 2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
88.	Cá <i>Fish</i>	Phát hiện Tilapia lake virus (TiLV) gây bệnh trên cá rô phi Phương pháp <i>Semi nested RT-PCR/Real-time RT-PCR</i> <i>Detection of Tilapia lake virus Semi nested RT-PCR / Real-time RT-PCR method</i>	LOD: 10 copy/ phản ứng LOD: 10 copies/reaction	TCCS 11:2022/TY-TS TCVN 8710- 27:2023
89.		Phát hiện Grass carp reovirus (GCRV) Phương pháp Real-time RT PCR <i>Detection of GCRV Real-time RT PCR method</i>	LOD: 10 copy/phản ứng LOD: 10 copies /reaction	TCCS 10: 2023/CĐ-TS
90.		Phát hiện vi rút gây bệnh hoại tử thần kinh (VNN) Phương pháp Real-time RT-PCR <i>Detection of Viral nervous necrosis/Viral encephalopathy and retinopathy Real-time RT-PCR method</i>	LOD: 300 copy/phản ứng LOD: 300 copies /reaction	TCCS 16:2022/TY-TS TCVN 8710- 2:2019 Mục/section 4.3.1.2.3.2. Chương/chapter 2.3.12. Woah/Oie 2019
91.		Phát hiện Red Sea bream Iridovirus (RSIV) Phương pháp PCR <i>Detection of Red Sea bream Iridovirus (RSIV) PCR method</i>	LOD: 10 copy /phản ứng LOD: 10 copies /reaction	TCCS 17:2022/TY-TS TCVN 8710- 28:2023
92.	Cá hồi <i>Salmon</i>	Phát hiện Infectious haematopoietic necrosis virus (IHNV) Phương pháp RT PCR <i>Detection of infectious haematopoietic necrosis virus RT PCR method</i>	LOD: 100 copy /phản ứng LOD: 100 copies /reaction	TCCS 01: 2019/CĐ-TS; TCVN 8710-23: 2021 Mục/section 4.3.1.2.3 Chương/chapter 2.3.5. Woah/Oie 2021
93.		Phát hiện vi rút gây bệnh hoại huyết cá hồi (Infectious salmon anaemia - ISA) Phương pháp RT PCR. <i>Detection of Infectious salmon anaemia – ISA RT PCR method</i>	LOD: 100 copy /phản ứng LOD: 100 copies /reaction	TCCS 13:2022/TY-TS Mục/section 4.3.1.2.3 Chương/chapter 2.3.4. Woah/Oie 2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
94.	Cá hồi <i>Salmon</i>	Phát hiện <i>Salmonid alphavirus</i> gây bệnh tuyến tụy trên cá hồi (<i>Infection with salmonid alphavirus- SAV</i>) Phương pháp Real-time RT PCR <i>Detection of salmonid alphavirus (SAV)</i> <i>Real-time RT PCR method</i>	LOD: 100 copy /phản ứng <i>LOD: 100 copies /reaction</i>	TCCS 14:2022/TY-TS Mục/section 4.3.1.2.3 Chương/chapter 2.3.8. Woah/Oie 2021
95.	Cá <i>Fish</i>	Phát hiện Epizootic haematopoietic necrosis virus (EHNV) gây bệnh hoại tử cơ quan tạo máu ở cá Phương pháp PCR <i>Detection of Epizootic haematopoietic necrosis virus (EHNV)</i> <i>PCR method</i>	LOD: 100 copy /phản ứng <i>LOD: 100 copies /reaction</i>	TCCS 02:2023/CĐ-TS TCVN 8710-26:2023 Mục/section 4.3.1.2.3 Chương/chapter 2.3.2. Woah/Oie 2021
96.	Cá hồi <i>Salmon</i>	Phát hiện Infectious pancreatic necrosis virus (IPNV) gây bệnh hoại tử tuyến tụy truyền nhiễm ở cá hồi Phương pháp Real-time RT PCR <i>Detection of Infectious pancreatic necrosis virus (IPNV)</i> <i>Real-time RT PCR method</i>	LOD: 100 copy /phản ứng <i>LOD: 100 copies /reaction</i>	TCCS 04:2023/CĐ-TS
97.	Cá <i>fish</i>	Phát hiện Viral Haemorrhagic Septicaemia virus (VHSV) gây bệnh nhiễm trùng xuất huyết ở cá Phương pháp Real-time RT PCR <i>Detection of viral haemorrhagic septicaemia virus (VHSV)</i> <i>Real-time RT PCR method</i>	LOD: 100 copy /phản ứng <i>LOD: 100 copies /reaction</i>	TCCS 03:2023/CĐ-TS Mục/section 4.3.1.2.3 Chương/chapter 2.3.10. Woah/Oie 2021
98.	Cá, ếch, ốc <i>Fish, frogs, snails</i>	Phát hiện vi khuẩn <i>Streptococcus iniae/agalactiae</i> / <i>Streptococcus</i> sp Phân lập và phương pháp PCR <i>Detection of Streptococcus iniae/agalactiae</i> <i>Isolation and PCR method</i>	LOD: 10 CFU/ml/phản ứng. <i>LOD: 10 CFU/ml/reaction</i>	TCCS 09:2023/CĐ- TS; TCVN 8710-21: 2019
99.		Phát hiện vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophila/ Aeromonas</i> sp Phân lập và phương pháp PCR <i>Detection of Aeromonas hydrophila / Aeromonas</i> <i>Isolation and PCR method</i>	LOD: 10 CFU/ml/phản ứng <i>LOD: 10 CFU/ml/reaction</i>	TCCS 05:2023/CĐ- TS TCVN 8710-15:2015;

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
100.	Cá, ếch, ốc <i>Fish, frogs, snails</i>	Phát hiện vi khuẩn <i>Pseudomonas</i> sp Phân lập và phương pháp PCR <i>Detection of Pseudomonas sp.</i> <i>Isolation and PCR method</i>	LOD: 10 CFU/ml/phản ứng <i>LOD: 10</i> <i>CFU/ml/reaction</i>	TCCS 07:2023/CĐ-TS
101.	Cá <i>fish</i>	Phát hiện vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> / <i>Edwardsiella</i> sp Phương pháp sinh hóa và phương pháp Real-time PCR <i>Detection of Edwardsiella ictaluri/</i> <i>Edwardsiella</i> sp <i>Isolation and PCR method</i>	LOD: 40 CFU/ml/phản ứng <i>LOD: 40</i> <i>CFU/ml/reaction</i>	TCCS 06: 2023/CĐ-TS TCVN 8710-16:2016
102.	Tôm, Cá, bùn, nước nuôi tôm <i>Shrimp, fish, mud, shrimp farming water</i>	Phân lập, định danh vi khuẩn <i>Vibrio</i> spp <i>Isolation and identification Vibrio spp</i>	LOD50: 10 CFU/g	TCCS 08: 2023/CĐ-TS
103.	Tôm, Cá, Bùn, nước nuôi thủy sản <i>Shrimp, fish, mud, aquaculture water</i>	Định lượng vi khuẩn tổng số hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of aerobic bacteria</i> <i>Colony count technique</i>		TCCS 12: 2023/CĐ-TS
104.	Cá <i>fish</i>	Phát hiện ký sinh trùng <i>Dolfustrema</i> sp. Phương pháp soi tươi, phương pháp PCR <i>Detection of Dolfustrema sp</i> <i>Fresh mount/PCR method</i>	LOD: 100 copy/phản ứng <i>LOD: 100</i> <i>copies/reaction</i>	TCCS 04: 2020/CĐ-TS TCVN 8710-24:2022
105.		Phát hiện ký sinh trùng <i>Dactylogyrosis</i> Phương pháp soi tươi, phương pháp PCR <i>Detection of Dactylogyrosis</i> <i>Fresh mount, PCR method</i>	LOD: 100 copy/phản ứng <i>LOD: 100</i> <i>copies/reaction</i>	TCCS 05: 2020/TTCD-TS TCVN 8710-22:2022
106.		Phát hiện ký sinh trùng Phương pháp soi tươi <i>Detection of Parasites</i> <i>Fresh mount method</i>		TCCS 04: 2024/CĐ-TS
107.		Phát hiện nấm <i>Aphamynoces invadans</i> gây hội chứng lở loét (<i>Epizootic Ulcerative Syndrome - EUS</i>) Phương pháp PCR <i>Detection of Aphamynoces invadans fungus</i> <i>PCR method</i>	LOD: 100 copy/phản ứng <i>LOD: 100</i> <i>copies/reaction</i>	TCCS 12:2022/TY-TS TCVN 8710-14:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
108.	Nhuyễn thể <i>Molluscs</i>	Phát hiện <i>Ostreid Herpesvirus 1</i> (OsHV-1) Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of Ostreid Herpesvirus 1 (OsHV-1)</i> <i>Real-time PCR method</i>	LOD: 200 copy/phản ứng <i>LOD: 200 copies/reaction</i>	TCCS 02:2024/CĐ-TS Mục/section 4.3.1.2.3 Chương/chapter 2.4.5. Woah/Oie 2021
109.	Bào ngư <i>Abalone</i>	Phát hiện <i>Abalone herpesvirus</i> (AbHV) Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of Infection with abalone Herpesvirus (AbHV)</i> <i>Real-time PCR method</i>	LOD: 100 copy/phản ứng <i>LOD: 100 copies/reaction</i>	TCCS 18:2022/TY-TS Mục/section 4.3.1.2.3 Chương/chapter 2.4.1. Woah/Oie 2021
110.	Hàu <i>Oysters</i>	Phát hiện Norovirus Phương pháp Real-time RT PCR <i>Detection of Norovirus</i> <i>Real-time RT PCR</i>	LOD: 100 copy/phản ứng <i>LOD: 100 copies/reaction</i>	TCCS 11:2023/CĐ-TS
111.	Nhuyễn thể <i>Molluscs</i>	Phát hiện <i>Perkinsus sp/ Perkinsus marinus/ Perkinsus olseni</i> Phương pháp PCR <i>Detection of Perkinsus sp/ Perkinsus marinus/ Perkinsus olseni</i> <i>PCR method</i>	LOD: 100 copy/phản ứng <i>LOD: 100 copies/reaction</i>	TCCS 19:2022/TY-TS Mục/section 4.3.1.2.3 Chương/chapter 2.4.5. Woah/Oie 2024.
112.	Hàu <i>Ostrea</i>	Phát hiện ký sinh trùng <i>Bonamia sp/ Bonamia ostreae</i> Phương pháp PCR <i>Detection of Bonamia sp/ Bonamia ostreae</i> <i>PCR method</i>	LOD: 100 copy/phản ứng <i>LOD: 100 copies/reaction</i>	TCVN 8710-25:2022 Mục/section 4.3.1.2.3 Chương/chapter 2.4.3. Woah/Oie 2021.
113.	Ếch <i>Frog</i>	Phát hiện <i>Batrachochytrium dendrobatidis</i> gây bệnh trên ếch Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of Batrachochytrium dendrobatidis</i> <i>Real-time PCR method</i>	LOD: 100 copy/phản ứng <i>LOD: 100 copies/reaction</i>	TCCS 20:2022/TY-TS Mục/section 4.3.1.4 Chương/chapter 2.1.1. Woah/Oie 2021.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 332

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
 - TCCS: Phương pháp phát triển bởi PTN/*Laboratory's developed method*
 - LOD: mức/giới hạn phát hiện/*detection limit/level*
 - TCID₅₀: Liều gây nhiễm 50 % tế bào nuôi cấy/*50% tissue culture infectious dose*
 - HAD₅₀: Liều hấp phụ 50% hồng cầu/*50% haemadsorption dose*
 - WOAH: Tổ chức Thú y Thế giới/ *World Organisation for Animal Health*
 - OIE: Văn phòng Quốc tế Thú y/*Office International des Epizooties*
- Trường hợp Trung tâm chẩn đoán và Xét nghiệm thú y Trung ương I cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm chẩn đoán và Xét nghiệm thú y Trung ương I phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Center for Veterinary Diagnosis No.1 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*